

Bản án số: 77/2025/DS-PT

Ngày: 22/8/2025

V/v: “*Tranh chấp thừa kế tài sản*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM TOÀ PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Tồn**

Các Thẩm phán:

Bà **Võ Thị Ngọc Dung**

Ông **Trần Quốc Cường**

- Thư ký phiên tòa: bà Phạm Thị Thu Ba, Thẩm tra viên Toà phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Đoàn Minh Lộc, Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 212/2025/TLPT-DS ngày 11 tháng 6 năm 2025 về việc: “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 86/2025/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 290A/2025/QĐ-PT ngày 08 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1 Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1964; địa chỉ: **Tổ A, khối phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam**. Nay là **Tổ 11, khối phố H, Phường H, Thành phố Đà Nẵng**. Có mặt.

1.2 Bà **Nguyễn Thị C**, sinh năm 1962; địa chỉ: **Tổ E, thôn P, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam**. Nay là **Tổ E, thôn P, Xã C, Thành phố Đà Nẵng**. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn: bà **Đỗ Thị L1**; địa chỉ: **Số B, đường T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam**. Nay là **số B, đường T, Phường B, Thành phố Đà Nẵng**. Có mặt.

2. Bị đơn: bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1945; địa chỉ: **Tổ B, thôn P, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam**. Nay là **Tổ 2, thôn P, Xã C, Thành phố Đà Nẵng**. Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền: ông **Lê Duy T1**, sinh năm 1984; địa chỉ: **C N, thành phố T, tỉnh Quảng Nam**. Nay là **C N, Phường T, Thành phố Đà Nẵng**. Có mặt

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Quảng Nam; địa chỉ: khối T, thị trấn P, huyện P, tỉnh Quảng Nam. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là UBND xã C, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo uỷ quyền ông Nguyễn Tiến D – Trưởng phòng kinh tế hạ tầng xã C. Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.2 Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1977; vắng mặt.

3.3 Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1980; vắng mặt và có đơn xét xử vắng mặt.

3.4 Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1985; vắng mặt.

3.5 Bà Trần Thị A, sinh năm 1973; có mặt

3.6 Ông Nguyễn Thanh S, sinh năm 2000; có mặt

3.7 Ông Nguyễn Thanh Đ, sinh năm 2003; có mặt

3.8 Ông Trần Đắc T4, sinh năm 1981; vắng mặt.

3.9 Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1980; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Tổ B, thôn P, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam. Nay là Tổ 2, thôn P, Xã C, Thành phố Đà Nẵng.

Bà Nguyễn Thị Thu H uỷ quyền cho ông Lê Duy T1, sinh năm 1984; địa chỉ: Số C N, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Nay là C N, Phường T, Thành phố Đà Nẵng. có mặt

3.10 Ông Lê B; địa chỉ: Tổ E, thôn P, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam; Nay là Tổ E, thôn P, Xã C, Thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

Theo đơn kháng cáo của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị C; bị đơn là bà Nguyễn Thị N; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Thanh Đ, bà Nguyễn Thị T3, ông Nguyễn Thanh S, bà Trần Thị A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nguyên đơn: ông Nguyễn C1 (sinh năm 1932, chết năm 2003) và bà Lương Thị V (sinh năm 1937, chết năm 1969) có các con chung là Nguyễn Thị T và Nguyễn Thị C và có tài sản chung là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 45, tờ bản đồ số 15, tại thôn P, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam; đất có nguồn gốc là một phần của ông C1, bà V, một phần do cha mẹ bà Vũ T5 cho và một phần của ông C1, bà V nhận chuyển nhượng của người khác. Sau khi bà V chết thì bà N làm vợ ông C1 và có các con chung là Nguyễn Văn T6 (Nguyễn Thanh T7, chết năm 2008; có vợ là Trần Thị A và các con chung là Nguyễn Thanh Đ, Nguyễn Thanh S), Nguyễn Văn T2, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị Thu H; các ông bà Lương Thị V, Nguyễn C1, Nguyễn Thanh T7 chết không để lại di chúc. Thửa đất số 45, tờ bản đồ số 15, diện tích 7.878 m², được cấp Giấy chứng nhận cho hộ ông Nguyễn C1 năm 1996, mục đích sử dụng là đất thổ cư; năm 2011 được điều chỉnh sang hộ bà Nguyễn Thị N (do chủ hộ đứng tên trong Giấy chứng nhận chết); năm 2019 được tách thành các thửa 614, 615, 616, 617, 618, 619, 620 thuộc tờ bản đồ

số 15; hiện trên thửa đất này có nhà ở của các ông bà **Nguyễn Thị N** (con dâu **Trần Thị Â**, các cháu **Nguyễn Thanh Đ**, **Nguyễn Thanh S** ở cùng), **Nguyễn Thị Thu H**, **Nguyễn Thị T3**, **Nguyễn Văn T2**; cây keo trên đất là của bà **Nguyễn Thị N**, **Trần Thị Â**, **Nguyễn Thanh S**, **Nguyễn Thanh Đ**. Do không thỏa thuận được việc phân chia di sản, nguyên đơn yêu cầu chia di sản của ông **C1**, bà **V** để lại là quyền sử dụng thửa đất nói trên theo diện tích đã được đo đạc, tách ra các thửa từ 614 đến 620; các nguyên đơn đề nghị nhận đất từ thửa 614 đến 618; yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông **Nguyễn C1** (sang tên hộ bà **Nguyễn Thị N**) đối với thửa đất số 45, tờ bản đồ số 15. Các nguyên đơn không yêu cầu chia di sản là tài sản gắn liền với các diện tích đất tranh chấp.

Bị đơn cho rằng: các thông tin của nguyên đơn đưa ra về họ tên, năm chết, những người hưởng thừa kế của ông **C1**, bà **V**, ông **T7** và việc các ông, bà này chết không để lại di chúc là đúng. Thửa đất số 45, tờ bản đồ số 15 là của hộ gia đình ông **Nguyễn C1**, bà **Nguyễn Thị N**, không liên quan đến bà **Lương Thị V** vì bà **V** chết từ năm 1969; trên đất có nhiều mồ mã của gia đình ông **C1** và người dân khác. Phía nguyên đơn đồng ý chia di sản của ông **C1** để lại nhưng phải trừ đi diện tích đất của các thành viên hộ gia đình tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận là **Nguyễn C1**, **Nguyễn Thị N**, **Nguyễn Thanh T7**, **Nguyễn Văn T2**, **Nguyễn Thị T3**, **Nguyễn Thị Thu H** và trừ phần đất của bị đơn với tư cách là tài sản vợ chồng. Ngoài ra, bị đơn không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị C** do bà này đã có văn bản từ chối nhận di sản. Bị đơn thống nhất sẽ giao một phần diện tích đất cho bà **Nguyễn Thị T**, tự nguyện khai thác hết cây keo trồng trên các thửa đất nếu Tòa án giao đất cho người khác quản lý, sử dụng; riêng cây lâu năm trên đất thì bị đơn không yêu cầu tính giá trị trả lại. Bị đơn không yêu cầu chia di sản của ông **C1** để lại là tài sản trên đất. Bị đơn có yêu cầu phản tố, yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của ông **Nguyễn C1** để lại là 6.291m² đất thuộc các thửa đất đã cấp Giấy chứng nhận cho hộ ông **Lê B** ở xã **T**, thị xã **T**, tỉnh **Quảng Nam - Đà Nẵng** năm 1996 (*BL 145*), các thửa đất nông nghiệp đã cấp cho hộ ông **Nguyễn C1** và chia thửa đất số 45, tờ bản đồ số 15 cho các thành viên trong hộ gia đình; trước khi mở phiên tòa, phía bị đơn đã có đơn xin rút lại toàn bộ yêu cầu phản tố liên quan đến đất của hộ gia đình ông **Lê B**, giữ yêu cầu chia diện tích đất cho các thành viên hộ gia đình trước khi chia thừa kế; tại phiên tòa, bị đơn rút thêm phần yêu cầu chia di sản là các thửa đất nông nghiệp của hộ gia đình ông **Nguyễn Cửu**.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có ý kiến như sau:

- Các ông, bà **Nguyễn Thị T3**, **Nguyễn Thị Thu H**, **Nguyễn Văn T2**, **Nguyễn Thanh Đ**, **Nguyễn Thanh S**, **Trần Thị Â**, **Trần Đắc T4**, **Nguyễn Thị M** đồng ý với quan điểm của bị đơn, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; yêu cầu bảo vệ quyền lợi của các thành viên hộ gia đình. Bà **Trần Thị Â** và các ông **Nguyễn Thanh Đ**, **Nguyễn Thanh S** yêu cầu được giao phần đất đang có nhà ở của bà **N** cho bà **N** và các ông, bà đồng sở hữu để đảm bảo chỗ ở; các ông bà **Trần**

Đắc T4, Nguyễn Thị M yêu cầu bảo vệ quyền lợi của những người là vợ, chồng của người hưởng thừa kế do đã làm nhà ở trên đất.

- Ông **Lê B** đề nghị bảo vệ quyền lợi theo pháp luật quy định; đồng ý với việc phía bị đơn rút yêu cầu phản tố liên quan đến các diện tích đất đã cấp Giấy chứng nhận cho hộ gia đình ông.

- Ủy ban nhân dân huyện P xác định việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông **Nguyễn C1** đối với thửa đất tranh chấp là đúng pháp luật; đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo pháp luật quy định.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 86/2024/DS-ST ngày 27/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu phản tố của bị đơn **Nguyễn Thị N** về việc chia di sản thừa kế của ông **Nguyễn C1** để lại đối với 6.291m² đất và nhà ở trên đất thuộc các thửa đất tại **thôn T, xã T, huyện P**, đất đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông **Lê B** ở **xã T, thị xã T, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng** vào năm 1996 và chia tài sản chung của hộ gia đình ông **Nguyễn C1**, bà **Nguyễn Thị N** đối với các thửa đất nông nghiệp được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông **Nguyễn C1** năm 1996 (*biến động sang tên hộ bà Nguyễn Thị N năm 2011*). Quyền khởi kiện lại của các đương sự đối với yêu cầu khởi kiện bị đình chỉ được đảm bảo theo pháp luật tố tụng dân sự quy định.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn **Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị T**; chia di sản thừa kế của ông **Nguyễn C1** để lại là một phần thửa đất số 45, tờ bản đồ số 15, tại **thôn T, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam**; giá trị di sản là 141.420.000 đồng; công tôn tạo, quản lý của bà **N** là 7.071.000 đồng; giá trị di sản còn lại phải chia là **134.349.000** đồng; mỗi kỹ phần thừa kế mà các ông bà **Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị Thu H, Nguyễn Văn T2, Nguyễn V1 (T8) T7 (Trần Thị Á, Nguyễn Thanh Đ, Nguyễn Thanh S, Nguyễn Thị N)** nhận là 19.192.714 đồng.

Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về chia di sản thừa kế của bà **Lương Thị V** để lại có liên quan đến thửa đất số 45, tờ bản đồ số 15, diện tích 7878m², tại **thôn T, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam**.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn **Nguyễn Thị N** về chia tài sản chung của các thành viên trong hộ gia đình bà **Nguyễn Thị N** và ông **Nguyễn C1**; xác định các ông, bà **Nguyễn Thị N, Nguyễn C1, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thanh T7, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Thị Thu H**, mỗi người có 656,5m² đất trồng cây lâu năm trong 7.878m² đất thuộc thửa đất số 45, tờ bản đồ số 15 tại **thôn T, xã T, huyện P**; phần diện tích còn lại của thửa đất là tài sản chung của ông **Nguyễn C1** và bà **Nguyễn Thị N**.

4. Chia di sản thừa kế của ông **Nguyễn C1** để lại theo pháp luật và chia tài sản chung cho các thành viên hộ gia đình với các phần có giá trị bằng nhau. Cụ thể:

4.1. Giao bà **Nguyễn Thị N** và các ông, bà **Trần Thị Á, Nguyễn Thanh Đ, Nguyễn Thanh S** sở hữu chung quyền sử dụng thửa đất số **618**, tờ bản đồ số 15, diện tích 3.590,8m², trong đó có 100m² đất ở, trị giá quyền sử dụng đất là 177.086.000 đồng, trong đó các ông bà **Trần Thị Á, Nguyễn Thanh Đ, Nguyễn Thanh S**, mỗi người có giá trị tài sản là **7.683.800** đồng, chiếm 4,34% giá trị quyền sử dụng thửa đất; phần của bà **Nguyễn Thị N** chiếm 87% giá trị quyền sử dụng thửa đất (*tương ứng 154.034.584 đồng*).

Giao bà **Nguyễn Thị T3** quản lý, sử dụng, sở hữu quyền sử dụng thửa đất số **620**, tờ bản đồ số 15, diện tích 300m², trong đó có 100m² đất ở (*trên đất có nhà ở, vật kiến trúc khác của vợ chồng bà T3*).

Giao bà **Nguyễn Thị Thu H** quản lý, sử dụng, sở hữu quyền sử dụng thửa đất số **619**, tờ bản đồ số 15, diện tích 300m², loại đất trồng cây lâu năm (*trên đất có nhà ở, vật kiến trúc khác của vợ chồng bà H*).

Giao ông **Nguyễn Văn T2** quản lý, sử dụng, sở hữu quyền sử dụng thửa đất số **617**, tờ bản đồ số 15, diện tích 1500m² (*trong đó có 100m² đất ở; trên đất có nhà ở, vật kiến trúc khác của vợ chồng ông T2*),

Giao bà **Nguyễn Thị C** quản lý, sử dụng, sở hữu quyền sử dụng thửa đất số **615**, tờ bản đồ số 15, diện tích 300m², loại đất trồng cây lâu năm, giá trị sử dụng đất là 13.500.000 đồng. Ghi nhận sự tự nguyện của các ông bà **Nguyễn Thị N, Trần Thị Á, Nguyễn Thanh Đ, Nguyễn Thanh S** về việc tự nguyện khai thác, tháo dỡ toàn bộ cây keo trên thửa đất số 615, tờ bản đồ số 15 khi bản án có hiệu lực để bàn giao thửa đất cho bà **Nguyễn Thị C**.

Giao bà **Nguyễn Thị T** quản lý, sử dụng, sở hữu quyền sử dụng thửa đất số **614**, tờ bản đồ số 15, diện tích 1587,2m². Ghi nhận sự tự nguyện của các ông bà **Nguyễn Thị N, Trần Thị Á, Nguyễn Thanh Đ, Nguyễn Thanh S** về việc tự nguyện khai thác, tháo dỡ toàn bộ cây keo trên thửa đất số 614, tờ bản đồ số 15 khi bản án có hiệu lực để bàn giao thửa đất cho bà **Nguyễn Thị T**.

Giao các ông bà **Trần Thị Á, Nguyễn Thanh Đ, Nguyễn Thanh S** quản lý, sử dụng, sở hữu quyền sử dụng thửa đất số 616, tờ bản đồ số 15, diện tích 300m², loại đất cây lâu năm (*phần mỗi người sở hữu 33,33%*).

Các thửa đất trên thuộc địa chỉ **thôn P, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam** (*có sơ đồ thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ bà Nguyễn Thị N kèm theo bản án*); không giao phần đất có mồ mả cho người được giao đất theo bản án. Những người được giao đất theo bản án có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền sang tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được giao khi bản án có hiệu lực (*không ghi nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất khi lập thủ tục biến động sang tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 619, tờ bản đồ số 15 theo bản án*).

4.2. Buộc ông **Nguyễn Văn T2** phải bồi trả cho bà **Nguyễn Thị Thu H** **34.264.786** (*ba mươi tư triệu, hai trăm sáu mươi tư nghìn, bảy trăm tám mươi sáu*) đồng; bà **Nguyễn Thị T** phải bồi trả cho bà **Nguyễn Thị Thu H** **970.428** (*chín*

trăm bảy mươi nghìn, bốn trăm hai mươi tám) đồng, thôi trả cho bà Nguyễn Thị T3 số tiền **19.735.214** (mười chín triệu, bảy trăm ba mươi lăm nghìn, hai trăm mười bốn) đồng, thôi trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền **5.692.714** (năm triệu, sáu trăm chín mươi hai nghìn, bảy trăm mười bốn) đồng, thôi trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền **25.832.930** (hai mươi lăm triệu, tám trăm ba mươi hai nghìn, chín trăm ba mươi) đồng.

- Ngày 02/10/2024 nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị C, bị đơn bà Nguyễn Thị N và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Thanh Đ, bà Nguyễn Thị T3, ông Nguyễn Thanh S, bà Trần Thị Á kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Lê Duy T1 đại diện cho bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Thu H đề nghị hủy án sơ thẩm để chia lại di sản.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng phát biểu: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm là đảm bảo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự để không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 86/2024/DS-ST ngày 27/9/2024 Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày, tranh luận của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và ý kiến của đại diện Viện công tố tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Thanh Đ, bà Nguyễn Thị T3, ông Nguyễn Thanh S, bà Trần Thị Á thì thấy:

- Về hàng thừa kế: ông Nguyễn C1 (sinh năm 1932, chết năm 2003) và bà Lương Thị V (sinh năm 1937, chết năm 1969) có các con chung là Nguyễn Thị T và Nguyễn Thị C. Sau khi bà V chết thì bà N làm vợ ông C1 và có các con chung là Nguyễn Văn T6 (Nguyễn Thanh T7, chết năm 2008; có vợ là Trần Thị Á và các con chung là Nguyễn Thanh Đ, Nguyễn Thanh S), Nguyễn Văn T2, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị Thu H. Các ông bà Lương Thị V, Nguyễn C1, Nguyễn Thanh T7 chết không để lại di chúc.

- Về nguồn gốc thửa đất số 45, tờ bản đồ số 15, diện tích 7.878m² loại đất thổ cư: Nguyên đơn cho rằng thửa đất số 45, tờ bản đồ số 15 có nguồn gốc của vợ chồng ông Nguyễn C1, bà Lương Thị V, một phần của cha mẹ bà Vũ T5 cho, một phần mua của người khác. Tài liệu chứng cứ là “Giấy chia gia tài” của gia đình bà Đổng Thị H1 lập ngày 04 tháng 10 năm 1951 và “Văn tự bán đoạn vườn” của

bà **Đỗ Thị K** (ở thôn T, xã K, quận T, tỉnh Quảng Tín lập ngày 17 tháng 9 năm 1962, bên mua là ông **Nguyễn C1**, bà **Lương Thị V**, mua bán khoảnh vườn số hiệu 4520 tọa lạc xứ G, thôn T, xã M, diện tích 02 sào 7 tấc). Tuy nhiên không đủ căn cứ pháp lý và cơ sở thực tiễn để xác định thửa đất số 45, tờ bản đồ số 15 và các thửa đất được nêu trong các văn bản nêu trên là cùng một thửa và cùng vị trí, tứ cận. Thực hiện Nghị định 64/CP, cơ quan có thẩm quyền đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông **Nguyễn C1** gồm 9 thửa (01 thửa đất thổ cư, các thửa còn lại là đất lúa và đất màu). Theo hồ sơ đăng ký biến động tên chủ sử dụng đất và tách thửa lập năm 2019 thì toàn bộ thửa đất có 300m² đất ở, còn lại là đất trồng cây lâu năm. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 45, tờ bản đồ số 15 là tài sản chung của hộ gia đình là có căn cứ.

- Về di sản thừa kế: Các con của bà **N** và ông **C1** sinh sau ngày 30/4/1975, là thành viên của hộ gia đình tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận theo Điều 6 Nghị định 64/CP ngày 27 tháng 9 năm 1993. Theo hồ sơ đăng ký biến động tên chủ sử dụng đất và tách thửa lập năm 2019 thì toàn bộ thửa đất có 300m² đất ở, còn lại là đất trồng cây lâu năm. Trên cơ sở xem xét nguồn gốc đất, quá trình hình thành, sử dụng thửa đất số 45, tờ bản đồ số 15, công sức khai hoang, tôn tạo đất của vợ chồng ông **C1**, bà **N**, mức độ đóng góp của các thành viên trong gia đình đối với thửa đất, Tòa án cấp sơ thẩm xác định ½ diện tích đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của vợ chồng ông **C1**, bà **N**, trong đó có 300m² đất ở là có căn cứ. Như vậy sau khi khấu trừ công sức tôn tạo, quản lý 5% thì giá trị di sản còn lại đem chia là 134.349.000 đồng là phù hợp.

- Về yêu cầu chia di sản thừa kế: Di sản của ông **C1** được chia làm 7 phần, mỗi kỷ phần có giá trị là **19.192.714 đồng**. Theo đó, các ông, bà **N**, **T**, **C**, **T3**, **T2**, **H** và **T7** (**Â**, **Đ**, **S**, **N** hưởng thừa kế), mỗi người nhận kỷ phần thừa kế là **19.192.714 đồng**.

Căn cứ trên hiện trạng thửa đất và tài sản gắn liền trên đất thì thấy: Toàn bộ thửa đất số 45, tờ bản đồ số 15 hiện đã được tách thành 7 thửa đất. Bà **N** và vợ, con của ông **T7** đang có nhà ở, quản lý, sử dụng thửa đất số **618**, tờ bản đồ số 15, diện tích 3.590,8m², trong đó có 100m² đất ở, trị giá quyền sử dụng đất là 177.086.000 đồng. Đây là nhà ở chung của những người này nên cần tiếp tục giao cho những người này sở hữu chung, trong đó các ông bà **Â**, **Đ**, phần của mỗi người là 4,34% giá trị quyền sử dụng đất; phần của bà **Nguyễn Thị N** chiếm 87% giá trị quyền sử dụng đất. Bà **Nguyễn Thị T3** đang có nhà ở gắn liền với thửa đất số **620**, tờ bản đồ số 15, diện tích 300m², trong đó có 100m² đất ở, giá trị quyền sử dụng đất là **29.000.000 đồng**, nên cần tiếp tục giao phần đất này cho bà **T3** quản lý, sử dụng. Bà **T3** còn nhận thêm số tiền 19.735.214 đồng. Bà **Nguyễn Thị Thu H** đang có nhà ở gắn liền với thửa đất số **619**, tờ bản đồ số 15, diện tích 300m², đất trồng cây lâu năm, giá trị quyền sử dụng đất là 13.500.000 đồng, nên cần tiếp tục giao phần đất này cho bà **H** tiếp tục quản lý, sử dụng, bà **H** còn nhận thêm số tiền **35.235.214 đồng**. Ông **Nguyễn Văn T2** đang có nhà ở gắn liền với thửa đất số **617**, tờ bản đồ số 15, diện tích 1500m², có 100m² đất ở, còn lại là đất trồng cây

lâu năm, giá trị quyền sử dụng đất 83.000.000 đồng, nên cần tiếp tục giao diện tích đất này cho ông **T2** quản lý, sử dụng, ông **T2** thối trả lại số tiền **34.268.786 đồng**. Thửa đất số **615**, tờ bản đồ số 15, diện tích 300m², loại đất trồng cây lâu năm, giá trị sử dụng đất là 13.500.000 đồng, xét thấy cần giao thửa đất này cho bà **Nguyễn Thị C** quản lý, sử dụng, bà **C** được nhận thêm số tiền là **5.692.714 đồng**. Thửa đất số **614**, tờ bản đồ số 15, diện tích 1587,2m² có giá trị 71.424.000 đồng, xét thấy cần giao thửa đất này cho bà **Nguyễn Thị T** quản lý, sử dụng, bà **T** thối trả lại số tiền **52.231.286 đồng**. Thửa đất số **616**, tờ bản đồ số 15, diện tích 300m², giá trị quyền sử dụng đất là 13.500.000 đồng, xét thấy cần giao diện tích đất này cho bà **Â** và các ông **Đ, S** quản lý, sử dụng, sở hữu quyền sử dụng đất chung, mỗi người 33,33% giá trị thửa đất. Như vậy, ông **T2** phải thối trả cho bà **H 34.264.786 đồng**; bà **Nguyễn Thị T** phải thối trả cho bà **H 970.428 đồng**, thối trả cho bà **T3** số tiền **19.735.214 đồng**, thối trả cho bà **C** số tiền **5.692.714 đồng**, thối trả cho bà **N** số tiền **25.832.930 đồng**.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá toàn diện và khách quan, áp dụng đúng pháp luật, phân chia di sản thừa kế là phù hợp với hiện trạng thửa đất và tài sản gắn liền trên đất. Do đó HĐXX phúc thẩm không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu hủy án sơ thẩm.

[2]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không được HĐXX chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, bà **Nguyễn Thị T** và bà **Nguyễn Thị C**, bà **Nguyễn Thị N** có đơn xin miễn nộp tiền án phí phúc thẩm và được chấp nhận. Do đó, các bà **Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị C** và **Nguyễn Thị N** được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà **Nguyễn Thị T** và bà **Nguyễn Thị C**, bà **Nguyễn Thị N**, bà **Nguyễn Thị Thu H**, ông **Nguyễn Thanh Đ**, bà **Nguyễn Thị T3**, ông **Nguyễn Thanh S**, bà **Trần Thị Â**.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 86/2024/DS-ST ngày 27/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam (nay là **Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng**).

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Các bà **Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị C** và **Nguyễn Thị N** được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

- Các ông, bà **Nguyễn Thị Thu H**, ông **Nguyễn Thanh Đ**, bà **Nguyễn Thị T3**, ông **Nguyễn Thanh S**, bà **Trần Thị Â** mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm

là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo các biên lai thu số 0000248 ngày 30/10/2024 (Nguyễn Thị Thu H); số 0000249 ngày 30/10/2024 (Nguyễn Thanh Đ); số 0000250 ngày 30/10/2024 (Nguyễn Thị T3); số 0000251 ngày 30/10/2024 (Nguyễn Thanh S); số 0000272 ngày 30/10/2024 (Trần Thị Á – tuy nhiên ghi tên Nguyễn Thị Thu H) tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam (nay là Thi hành án dân sự thành phố Đ).

4. Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- THADS thành phố Đà Nẵng;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Tồn